

Số: 33/CBT

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội
- Mã chứng khoán : TNV
- Địa chỉ : Số 10B phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024-38572699
- Email : tnbike@thongnhat.com.vn
- Website : <https://thongnhat.com.vn>
2. Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính năm 2024:
 - ☒ Báo cáo tài chính riêng (Tổ chức niêm yết không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con);
 - ☐ Báo cáo tài chính tổng hợp (Tổ chức niêm yết có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo kiểm toán (đối với Báo cáo kiểm toán được kiểm toán năm 2024):
 - ☐ Có ☐ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2024):
 - ☐ Có ☐ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - ☒ Có ☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/03/2025 tại đường dẫn: <https://thongnhat.com.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024
- Văn bản giải trình

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/NGƯỜI
UQCBTT**

(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**CÔNG TY CỔ
PHẦN THÔNG
NHẤT HÀ NỘI**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
THÔNG NHẤT HÀ NỘI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn
Kiếm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG
NHẤT HÀ NỘI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100100424
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2025-03-29 11:35:04
Foxit Reader Version: 9.0.0



Số: 32/TNV
"V/v "Giải trình về số liệu BCTC năm 2024"

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội.

Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội (Mã chứng khoán: TNV)

Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt 4,3 tỷ đồng, cùng kỳ năm 2023 đạt 2,6 tỷ đồng. So với cùng kỳ, năm 2024 tăng 1,7 tỷ đồng tương ứng tăng 64%. Một số nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu thuần năm 2024 đạt gần 183 tỷ đồng tăng 6 tỷ đồng tương ứng tăng 3,48% so với năm 2023 là do tỷ trọng hàng bán thay đổi.
- Giá vốn năm 2024 tăng 2,5 tỷ đồng tương ứng tăng 1,7% so với năm 2023. Tỷ lệ tăng của giá vốn thấp hơn tỷ lệ tăng của doanh thu là do năm 2024 công ty đã đưa vào sử dụng các loại máy móc, thiết bị, cơ sở vật chất mới, hiện đại nên chi phí sản xuất giảm.
- Lợi nhuận gộp tăng 3,63 tỷ đồng so với năm trước.
- Chi phí tài chính tăng 0,05 tỷ đồng.
- Chi phí bán hàng giảm 0,23 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2,4 tỷ đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng và xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: P.NS. P.KT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Vũ Minh Việt

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỐNG
NHẤT HÀ
NỘI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
THỐNG NHẤT HÀ NỘI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn
Kiếm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG
NHẤT HÀ NỘI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100100424
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2025-03-29 11:35:43
Foxit Reader Version: 9.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

**CÔNG TY CỔ
PHẦN
THỐNG
NHẤT HÀ NỘI**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận
Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0100100424
Reason: I am approving this
document
Location:
Date: 2025-03-29 11:36:34
Foxit Reader Version: 9.0.0

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-24

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty cổ phần Thống nhất Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/12/2005. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 05/03/2025. Công ty chuyển sang mô hình công ty cổ phần từ 27/02/2017.

Trụ sở chính

Số 10B, phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch	
Ông	Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch	
Ông	Vũ Hà Nam	Thành viên	
Ông	Phí Trọng Thành	Thành viên	Bổ nhiệm từ tháng 6/2024
Ông	Đinh Vũ Minh Việt	Thành viên	
Ông	Trịnh Nguyên Khánh	Thành viên	Miễn nhiệm từ tháng 6/2024

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đinh Vũ Minh Việt	Tổng Giám đốc	
Ông	Phí Trọng Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ tháng 6/2024
Ông	Chu Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ tháng 9/2024

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hồ Ngọc	Trưởng ban
Ông	Chu Văn Vượng	Thành viên
Bà	Nguyễn Hồng Thùy	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông	Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT
-----	------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

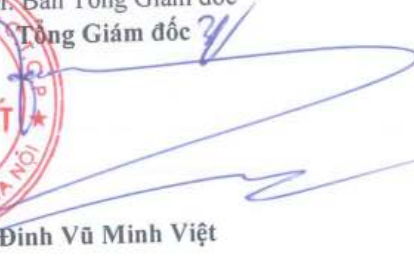
CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2025
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc 

Đinh Vũ Minh Việt

CÔNG TY CỔ
PHẦN THÔNG
NHẤT HÀ NỘI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT
HÀ NỘI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT HÀ NỘI
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST-0100100424
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2025-03-29 11:37:04
Foxit Reader Version: 9.0.0



Số: 308/BCKT-TC/AVA.NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội được lập ngày 09/03/2025, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 03/04/2024.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0373-2023-126-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Xuân Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
4907-2024-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.606.109.722	98.400.111.041
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.469.348.268	4.674.738.074
1. Tiền	111		13.469.348.268	4.674.738.074
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.500.000.000	6.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.500.000.000	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.685.523.222	17.517.543.407
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	20.500.227.225	20.456.012.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.033.150.049	1.720.727.482
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	3.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	340.953.067	476.385.089
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(8.188.807.119)	(8.135.582.118)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	74.118.886.914	67.388.012.833
1. Hàng tồn kho	141		74.118.886.914	67.388.012.833
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.832.351.318	2.319.816.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	707.064.721	512.829.697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		346.185.569	1.027.886.002
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	779.101.028	779.101.028
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		186.391.833.349	184.335.844.207
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		366.600.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	366.600.000	-
II. Tài sản cố định	220		58.944.760.959	55.687.870.373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	57.456.523.464	55.687.870.373
- Nguyên giá	222		105.914.676.995	100.451.982.319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48.458.153.531)	(44.764.111.946)
7. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.488.237.495	-
- Nguyên giá	228		1.680.520.000	52.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(192.282.505)	(52.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.617.417.563	5.897.417.563
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5.617.417.563	5.897.417.563
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		117.025.553.713	117.025.553.713
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	117.025.553.713	117.025.553.713
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.437.501.114	5.725.002.558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.437.501.114	5.725.002.558
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		296.997.943.071	282.735.955.248

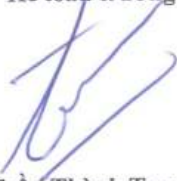
Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		79.993.100.067	70.042.548.832
I. Nợ ngắn hạn	310		79.993.100.067	69.838.148.832
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7.239.063.564	5.793.758.239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		783.797.792	1.904.291.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	71.753.965	115.396.637
4. Phải trả người lao động	314		1.738.701.132	1.278.652.847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	70.153.354	368.491.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	156.396.896	133.584.362
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	65.872.182.654	54.201.406.148
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.061.050.710	6.042.567.607
II. Nợ dài hạn	330		-	204.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	204.400.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		217.004.843.004	212.693.406.416
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	217.004.843.004	212.693.406.416
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		237.000.000.000	237.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		237.000.000.000	237.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.592.767	7.592.767
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20.002.749.763)	(24.314.186.351)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(24.314.186.351)	(26.942.944.818)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.311.436.588	2.628.758.467
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		296.997.943.071	282.735.955.248

Người lập biểu

Trần Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Thành Trung

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2025
Tổng Giám đốc

Đinh Vũ Minh Việt

CÔNG TY CỔ
PHẦN
THÔNG
NHẤT HÀ
NỘI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT HÀ NỘI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT HÀ NỘI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0100100424
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2025-03-29 11:37:30
Foxit Reader Version: 9.0.0

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	182.861.982.691	176.598.849.397
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	140.791.540	28.309.629
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		182.721.191.151	176.570.539.768
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	150.320.463.527	147.803.309.064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.400.727.624	28.767.230.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	534.800.534	314.208.724
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.421.091.024	3.373.772.773
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.421.091.024	3.357.854.773
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	12.212.130.933	12.443.115.562
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12.354.396.848	9.953.723.173
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.947.909.353	3.310.827.920
11. Thu nhập khác	31	VI.8	81.019.763	81.784.400
12. Chi phí khác	32	VI.9	717.492.528	763.853.853
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(636.472.765)	(682.069.453)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.311.436.588	2.628.758.467
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.311.436.588	2.628.758.467
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	182	111
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		182	111

Người lập biểu

Trần Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Thành Trung

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2025
Tổng Giám đốc

Đinh Vũ Minh Việt



Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.311.436.588	2.628.758.467
2. Điều chỉnh cho các khoản			7.507.370.594	6.859.224.428
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.822.541.603	3.823.852.653
- Các khoản dự phòng	03		53.225.001	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(789.487.034)	(322.482.998)
- Chi phí lãi vay	06		3.421.091.024	3.357.854.773
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.818.807.182	9.487.982.895
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		209.291.454	3.701.943.158
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.730.874.081)	(5.901.974.426)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		465.691.626	(2.846.675.747)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.093.266.420	(2.899.632.770)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.421.091.024)	(3.357.854.773)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.981.516.896)	(1.215.186.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.453.574.681	(3.031.398.105)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.812.498.845)	(8.456.797.193)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		58.490.000	23.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23			(9.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		628.667.852	313.403.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.125.340.993)	(17.619.593.325)
1. Tiền thu từ đi vay	33		139.460.036.803	114.922.971.312
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(127.993.660.297)	(91.306.151.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.466.376.506	23.616.820.204
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.794.610.194	2.965.828.774
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.674.738.074	1.708.909.300
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13.469.348.268	4.674.738.074

Người lập biểu

Trần Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Thành Trung

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đinh Vũ Minh Việt

CÔNG TY CỔ
PHẦN THỐNG
NHẤT HÀ NỘI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
THỐNG NHẤT HÀ NỘI
DN: C=VN, SN=Hà Nội, L=Quận Hoàn
Kiếm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
THỐNG NHẤT HÀ NỘI
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100100424
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2025-03-29 11:38:24
Foxit Reader Version: 9.0.0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thống nhất Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/12/2005. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 05/03/2025. Công ty chuyển sang mô hình công ty cổ phần từ 27/02/2017.

Trụ sở chính của Công ty: Số 10B, phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty:

Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2024 là 237.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lĩnh vực và ngành nghề hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

Sản xuất xe đạp;

Sản xuất xe có động cơ; sản xuất thân xe có động cơ; rơ moóc và bán rơ moóc;

Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ; Sản xuất ô tô, xe máy.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 146 cán bộ nhân viên. (Tại ngày 31/12/2023 công ty có 122 CNCNV).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

c) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Chênh lệch giữa doanh thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d) Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự).

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

a) Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

b) Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	892.938.344	916.771.401
Tiền gửi ngân hàng	12.576.409.924	3.757.966.673
Cộng	13.469.348.268	4.674.738.074

2. Các khoản đầu tư**2.1 Đầu tư ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.500.000.000	6.500.000.000
Cộng	6.500.000.000	6.500.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,6%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

2.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Thống Nhất - Bắc Việt (*)	117.025.553.713	-	117.025.553.713	-
Cộng	117.025.553.713	-	117.025.553.713	-

(*) Trụ sở chính

	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh chính
Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh bất động sản

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Thiên Lam	6.178.649.575	(6.178.649.575)	6.178.649.575	(6.178.649.575)
Nhóm khách hàng khác	14.321.577.650	(2.010.157.544)	14.277.363.379	(1.956.932.543)
Cộng (*)	20.500.227.225	(8.188.807.119)	20.456.012.954	(8.135.582.118)

(*) Nợ được trích lập dự phòng chủ yếu là nợ tồn đọng từ giai đoạn trước khi công ty chuyển sang công ty cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘISố 10B, phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4.	Trả trước cho người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Ngắn hạn				
	Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ 1960	-		1.180.603.106	
	Công ty TNHH Hải Long Việt Nam	-		104.396.040	
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Hợp Tiến	433.246.000		-	
	Hebei Tieniu Bicycle Industry Co., Ltd.	693.315.164		-	
	Tianjin Shengxing Trading Co.,Ltd	554.771.198		-	
	Trả trước cho các nhà cung cấp khác	351.817.687		435.728.336	
	Cộng	2.033.150.049		1.720.727.482	
5.	Phải thu về cho vay	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Ngắn hạn				
	Cán bộ công nhân viên	-		3.000.000.000	
	Cộng	-		3.000.000.000	
6.	Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Khoản mục				
	Ngắn hạn				
	Ký cược, ký quỹ	-		50.000.000	
	Phải thu về BHXH	16.166.019		4.794.802	
	Phải thu về BHYT	30.216.625		28.423.627	
	Phải thu về BHTN	1.267.923		376.063	
	Lãi dự thu	162.571.038		256.438.356	
	Phải thu khác (Dư nợ 138)	130.731.462		136.352.241	
	Cộng	340.953.067	-	476.385.089	-
	Dài hạn				
	Ký cược, ký quỹ	366.600.000	-	-	-
	Cộng	366.600.000	-	-	-
7.	Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Khoản mục				
	Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
	Nguyên liệu vật liệu	49.710.041.103	-	40.699.529.202	-
	Chi phí SXKD dở dang	1.975.106.604	-	6.022.269.256	-
	Thành phẩm	4.373.663.178	-	11.706.676.328	-
	Hàng hóa	18.060.076.029	-	8.959.538.047	-
	Cộng	74.118.886.914	-	67.388.012.833	-
8.	Chi phí trả trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Ngắn hạn				
	Công cụ dụng cụ	358.861.345		262.529.040	
	Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	348.203.376		250.300.657	
	Cộng	707.064.721		512.829.697	
	Dài hạn				
	Chi phí quảng cáo, truyền thông	1.324.698.127		2.232.994.701	
	Công cụ dụng cụ	754.290.280		1.099.346.089	
	Giá trị thương hiệu	462.924.526		617.232.694	
	Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.520.278.766		1.411.724.904	
	Chi phí trả trước dài hạn khác	375.309.415		363.704.170	
	Cộng	4.437.501.114		5.725.002.558	
9.	Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại Phụ lục 01)				

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

10.	Tăng giảm tài sản cố định vô hình	Phân mềm			
	Nguyên giá				
	Số đầu năm	52.000.000			
	Tăng trong năm	1.628.520.000			
	Số cuối năm	1.680.520.000			
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Số đầu năm	52.000.000			
	Trích khấu hao năm	140.282.505			
	Số cuối năm	192.282.505			
	Giá trị còn lại				
	Số đầu năm	-			
	Số cuối năm	1.680.520.000			
11.	Tài sản dở dang dài hạn				
		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Xây dựng cơ bản dở dang				
	Tòa nhà văn phòng số 10B Tràng Thi	5.217.417.563		5.217.417.563	
	Mua sắm tài sản cố định	400.000.000		680.000.000	
	Cộng	5.617.417.563		5.897.417.563	
12.	Phải trả người bán				
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	Ngắn hạn				
	Công ty TNHH Đại Phong Kiệt	147.352.150	147.352.150	1.207.045.631	1.207.045.631
	Công ty TNHH Nielseniq Việt Nam	-	-	876.549.600	876.549.600
	Công ty TNHH DHP Việt Nam	1.697.099.005	1.697.099.005	977.090.017	977.090.017
	Công ty TNHH Cơ Khí Centech Việt Nam	1.691.643.800	1.691.643.800	242.255.200	242.255.200
	Phải trả các nhà cung cấp khác	3.702.968.609	3.702.968.609	2.490.817.791	2.490.817.791
	Cộng	7.239.063.564	7.239.063.564	5.793.758.239	5.793.758.239
13.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	Thuế phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
	Thuế GTGT đầu ra	-	995.988.062	995.988.062	-
	Thuế GTGT hàng Nhập khẩu	-	3.415.396.718	3.415.396.718	-
(*)	Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.743.913	-	-	32.743.913
	Thuế thu nhập cá nhân	32.652.724	32.414.187	26.056.859	39.010.052
	Thuế nhập khẩu	-	3.964.334.170	3.964.334.170	-
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.917.055.488	2.917.055.488	-
	Thuế phí khác	50.000.000	-	50.000.000	-
	Cộng	115.396.637	11.325.188.625	11.368.831.297	71.753.965
	Thuế được khấu trừ	Số đầu năm	Số phải thu	Số đã thu	Số cuối năm
	Thuế GTGT	779.101.028			779.101.028
	Cộng	779.101.028	-	-	779.101.028
14.	Chi phí phải trả				
		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Ngắn hạn				
	Chi phí phải trả khác	70.153.354		368.491.000	
	Cộng	70.153.354		368.491.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT HÀ NỘISố 10B, phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	22.812.534	-
Kinh phí công đoàn	133.584.362	133.584.362
Phải trả các cá nhân khác	156.396.896	133.584.362
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục 02)**17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước				
Số đầu năm	237.000.000.000	7.592.767	(26.942.944.818)	210.064.647.949
Lãi/(lỗ) trong năm			2.628.758.467	2.628.758.467
Số cuối năm	237.000.000.000	7.592.767	(24.314.186.351)	212.693.406.416
Năm nay				
Số đầu năm	237.000.000.000	7.592.767	(24.314.186.351)	212.693.406.416
Lãi/(lỗ) trong năm			4.311.436.588	4.311.436.588
Số cuối năm	237.000.000.000	7.592.767	(20.002.749.763)	217.004.843.004

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
UBND Thành phố Hà Nội	45%	106.650.000.000	45%	106.650.000.000
Công ty TNHH Đại Hoàng Long	41,68%	98.792.250.000	41,68%	98.792.250.000
Các cổ đông khác	13,32%	31.557.750.000	13,32%	31.557.750.000
Cộng	100%	237.000.000.000	100%	237.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	237.000.000.000	237.000.000.000
Vốn góp đầu năm		-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	237.000.000.000	237.000.000.000
Vốn góp cuối năm		

17.4 Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.700.000	23.700.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	23.700.000	23.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.700.000	23.700.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu(VND)		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thương mại	182.765.063.344	175.336.167.708
Doanh thu dịch vụ	96.919.347	1.262.681.689
Cộng	182.861.982.691	176.598.849.397

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại
Hàng bán bị trả lại
Cộng

Năm nay	Năm trước
138.944.966	15.555.556
1.846.574	12.754.073
140.791.540	28.309.629

3. Giá vốn

Giá vốn thương mại
Cộng

Năm nay	Năm trước
150.320.463.527	147.803.309.064
150.320.463.527	147.803.309.064

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, lãi cho vay
Chiết khấu thanh toán, lãi chậm trả
Doanh thu tài chính khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
534.800.534	313.403.868
-	598.500
-	206.356
534.800.534	314.208.724

5. Chi phí tài chính

Lãi vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ
Chi phí tài chính khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
3.421.091.024	3.357.854.773
-	10.650.000
-	5.268.000
3.421.091.024	3.373.772.773

6. Chi phí bán hàng

Chi phí công cụ, dụng cụ
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
	232.916.926
1.383.080.041	2.121.964.372
438.315.408	429.583.212
8.927.855.960	9.153.716.919
1.462.879.524	504.934.133
12.212.130.933	12.443.115.562

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên vật liệu
Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
171.035.464	948.391.286
7.180.059.854	6.207.780.090
650.223.373	510.497.196
53.225.001	-
3.703.628.537	1.971.742.838
596.224.619	315.311.763
12.354.396.848	9.953.723.173

8. Thu nhập khác

Thu thanh lý tài sản
Thu nhập khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
81.018.925	9.079.130
838	72.705.270
81.019.763	81.784.400

9. Chi phí khác

Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính, vi phạm hợp đồng
Các khoản khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
684.019.367	755.965.439
33.473.161	7.888.414
717.492.528	763.853.853

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

Chi phí không được trừ

Các khoản điều chỉnh giảm (Chuyển lỗ)

Thu nhập tính thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

Năm trước

4.311.436.588

2.628.758.467

717.492.528

763.933.222

717.492.528

763.933.222

5.028.929.116

3.392.691.689

-

-

-

-

-

-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận
hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản điều chỉnh giảm

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay

Năm trước

4.311.436.588

2.628.758.467

4.311.436.588

2.628.758.467

23.700.000

23.700.000

182

111

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền, chi phí khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

131.155.696.012

176.921.100.187

23.044.486.505

20.078.396.864

4.822.541.603

3.823.852.653

14.792.140.845

14.833.895.002

173.814.864.965

215.657.244.706

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Báo cáo bộ phận (Phụ lục 03)

3. Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị (Phụ lục số 04)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu

Trần Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Thành Trung



Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc

Đinh Vũ Minh Việt

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH						
Đơn vị tính: VND						
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác
Tổng cộng tài sản cố định hữu hình						
I	Nguyên giá TSCĐ					100.451.982.319
1	Số đầu năm	54.153.689.379	37.283.365.892	6.109.567.749	1.732.254.636	6.463.978.845
2	Tăng trong năm	2.319.963.785	4.144.015.060			1.001.284.169
3	Giảm do thanh lý	28.000.000	973.284.169			
4	Số cuối năm	56.445.653.164	40.454.096.783	6.109.567.749	1.732.254.636	105.914.676.995
II	Hao mòn TSCĐ					44.764.111.946
1	Số đầu năm	18.903.729.748	22.520.556.374	1.917.113.058	571.308.469	4.682.259.098
2	Tăng trong năm	1.401.272.215	2.396.959.442	630.759.235	182.002.466	4.682.259.098
	- Do trích khấu hao TSCĐ	1.401.272.215	2.396.959.442	630.759.235	182.002.466	988.217.513
3	Giảm do thanh lý		751.524.363	171.325.487	65.367.663	
4	Số cuối năm	20.305.001.963	24.165.991.453	2.376.546.806	753.310.935	48.458.153.531
III	Giá trị còn lại					55.687.870.373
1	Số đầu năm	35.249.959.631	14.762.809.518	4.192.454.691	1.160.946.167	57.456.523.464
2	Số cuối năm	36.140.651.201	16.288.105.330	3.733.020.943	978.943.701	760.422.663
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024						20.841.484.414

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

16 VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Phụ lục 02

TT		CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
			Số tiền	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Số tiền	Số có khả năng trả	
I	VAY NGẮN HẠN		65.872.182.654	65.872.182.654	139.460.036.803	127.789.260.297	54.201.406.148	54.201.406.148	
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)		28.060.328.467	28.060.328.467	65.773.491.018	72.691.613.857	34.978.451.306	34.978.451.306	
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội (2)		37.811.854.187	37.811.854.187	73.686.545.785	54.791.046.440	18.916.354.842	18.916.354.842	
3	Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-	-	-	-	-	
3.1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		-	-	-	306.600.000	306.600.000	306.600.000	
II	VAY DÀI HẠN		-	-	-	204.400.000	204.400.000	204.400.000	
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		-	-	-	204.400.000	204.400.000	204.400.000	
Tổng cộng (I+II)			65.872.182.654	65.872.182.654	139.460.036.803	127.993.660.297	54.405.806.148	54.405.806.148	

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 24/5492-CTD/019 ngày 14/05/2024: Hạn mức vay: 40.000.000.000 đồng; Thời hạn: 12 tháng; Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thương mại; Lãi suất: Từng lần nhận nợ; Hình thức đảm bảo: Thế chấp.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 216917.24.006.1618412.TD ngày 14/06/2024: Hạn mức vay: 55.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: tối đa 9 tháng; Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thương mại; Lãi suất: từng lần giải ngân; Hình thức đảm bảo: Thế chấp.

VIII.02 - BÁO CÁO BỘ PHẦN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

VIII.02 - BÁO CÁO BỘ PHẬN					PHỤ LỤC SỐ 03			
Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh					Đơn vị tính: đồng			
TT	Năm nay		Xe đạp	Phụ tùng	Dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài		182.624.271.804	-	96.919.347	182.721.191.151		182.721.191.151
2	Doanh thu thuần nội bộ		-	-	-	-		0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ		162.532.594.460	-	-	162.532.594.460		162.532.594.460
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ		-	-	-	12.354.396.848		12.354.396.848
5	Tổng cộng chi phí(3+4)		162.532.594.460	-	-	174.886.991.308		174.886.991.308
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		20.091.677.344	-	96.919.347	7.834.199.843		7.834.199.843
6	Chi mua TSCĐ		-	-	-	-		6.463.978.845
7	Tài sản bộ phận không phân bổ		-	-	-	-		296.997.943.071
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ		-	-	-	-		79.993.100.067

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

TT	Năm nay		KV Miền Bắc	KV Miền Trung	KV Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài		121.128.992.995	27.248.169.818	34.344.028.338	182.721.191.151		182.721.191.151
	Trong đó							
	Doanh thu bán xe đạp		121.032.073.648	27.248.169.818	34.344.028.338	182.624.271.804		182.624.271.804
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		96.919.347	-	-	96.919.347		96.919.347
2	Giá vốn		102.779.902.706	23.313.146.370	24.227.414.451	150.320.463.527		150.320.463.527
2	Lợi nhuận thuần		18.349.090.289	3.935.023.448	10.116.613.887	32.400.727.624		32.400.727.624
3	Chi mua TSCĐ		6.463.978.845	-	-	6.463.978.845		6.463.978.845

VIII.03 THU NHẬP BỘ PHẬN QUẢN LÝ

PHỤ LỤC SỐ 04

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	Năm nay	Năm trước
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC		877.595.365	507.471.337
1	Đinh Vũ Minh Việt	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	385.025.885	385.153.722
2	Phí Trọng Thành	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	236.480.885	-
3	Chu Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc	256.088.596	122.317.615
II	BAN KIỂM SOÁT		423.593.458	438.088.508
1	Chu Văn Vượng	Thành viên Ban Kiểm soát	223.578.000	248.419.023
2	Nguyễn Hồng Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	200.015.458	189.669.485

